TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY AN** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06/6/2022
"V/v Yêu cầu không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Trưng và bà Đỗ Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2022/TLST–HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, về việc: *"Yêu cầu không công nhận vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1972. Xin xét xử vắng mặt
Địa chỉ: thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

-*Bị đơn:* Ông Bạch Văn T, sinh năm 1968. Xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày: Bà và ông Bạch Văn T sống chung với nhau từ năm 1989 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Nay, bà khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà và ông Bạch Văn T, và giải quyết vấn đề con chung: có 03 con Bạch Thị L, sinh năm 1992, Bạch Thị L, sinh năm 1995, Bạch Văn N, sinh năm 1997 tất cả đều đã trưởng thành, tuy nhiên cháu L và L1 bị khuyết tật không có khả năng lao động nên bà xin nuôi cháu L và giao cháu L1 cho ông Thành nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Bạch Văn Th trình bày: Thống nhất về quan hệ sống chung nhưng không đăng ký kết hôn như bà S trình bày. Ông và bà S sống chung với nhau từ năm 1988 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Nay bà S đề nghị tòa không công nhận vợ chồng, ông đồng ý.

Về con chung: Có 03 con Bạch Thị L, sinh năm 1992, Bạch Thị L1, sinh năm 1995, Bạch Văn N, sinh năm 1997 tất cả đều đã trưởng thành, tuy nhiên cháu L1 và L bị khuyết tật không có khả năng lao động nên ông xin nuôi cháu L1 và giao cháu L cho bà S nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tuy các đương sự đã thống nhất và thỏa thuận được với nhau toàn bộ nội dung vụ án nhưng do không có đăng ký kết hôn nên vụ án được đưa ra xét xử công khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị S và ông Bạch Văn T tự tìm hiểu, tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam, việc bà S ông T không đăng ký kết hôn có xác nhận của chính quyền UBND xã A. Như vậy, việc kết hôn của bà S ông T đã không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nên không có giá trị về mặt pháp lý. Bà Trần Thị S đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà S và ông Bạch Văn T, ông T đồng ý, không có ý kiến gì. Căn cứ Điều 9, 14, 15 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S không công nhận vợ chồng với ông Bạch Văn T.

[4] Về con chung: Bạch Thị L, sinh năm 1992, Bạch Thị L1, sinh năm 1995 và Bạch Văn N, sinh năm 1997 tất cả đều đã trưởng thành. Cháu N trưởng thành có khả năng lao động, riêng cháu L và L1 bị khuyết tật không có khả năng lao động. Bà S xin nuôi cháu L, giao cháu L1 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con, ông T đồng ý. Xét, đây là sự tự nguyện nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, 14, 15, khoản 2 Điều 53, 81, 83 Điều 227, 228, Điều 147 ; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị S.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị S và ông Bạch Văn T

Về con chung: Giao con Bạch Thị L, sinh năm 1992 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Bạch Thị L1, sinh năm 1995 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Không ai phải cấp dưỡng nuôi. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, đã nộp đủ tại Biên lai thu tiền số 0003868 ngày 028/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuy An;
- Chi cục THADS huyện Tuy An;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Phong